

TỪ KHẢ NĂNG SẢN XUẤT ĐẾN TIỀM NĂNG TIÊU THỤ: MỞ RỘNG CÁCH TIẾP CẬN VỀ PHÁT TRIỂN SINH KẾ BỀN VỮNG CHO CÁC TỘC NGƯỜI Ở VIỆT NAM HIỆN NAY¹

PGS.TS. Lâm Minh Châu

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn

Đại học Quốc gia Hà Nội

Email: chaulm@vnu.edu.vn

Tóm tắt: Sinh kế bền vững là một chủ đề nghiên cứu quan trọng của Dân tộc học/Nhân học Việt Nam trong hai thập kỷ qua. Mặc dù sử dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhưng các nghiên cứu về sinh kế bền vững ở Việt Nam có một điểm chung: đó là khi đánh giá tính bền vững của sinh kế, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào tính bền vững của khả năng sản xuất. Bài viết này cho rằng khi phân tích tính bền vững của sinh kế, cần dành sự quan tâm tương xứng cho việc đánh giá tính bền vững của tiềm năng tiêu thụ. Bài viết cũng chỉ ra rằng tính bền vững của tiềm năng tiêu thụ có thể bị tác động bởi nhiều yếu tố. Ngoài sự sụt giảm của nhu cầu tiêu thụ, tiềm năng tiêu thụ còn có thể bị ảnh hưởng bởi các điều kiện bất lợi từ chính sách, sự gia tăng cạnh tranh/sự thay đổi trong tổng nguồn cung, sự thay đổi về thị hiếu và biến động tỉ suất lợi nhuận trên chi phí.

Từ khóa: Sinh kế bền vững, tiềm năng tiêu thụ, chính sách, thị hiếu, cạnh tranh.

Abstract: Sustainable livelihoods have been an important research topic in Vietnam's ethnology and anthropology over the past two decades. Despite the utility of different approaches, the studies on sustainable livelihoods in Vietnam have in common that, when assessing the sustainability of livelihoods, these studies mainly focus on the sustainability of production capabilities. The paper argues that when analysing the sustainability of livelihoods, adequate attention should be given to assessing the sustainability of consumption. The article also shows that the sustainability of consumption can be affected by various factors. In addition to the decline in consumer demand, consumption potential can also be affected by adverse policy conditions, increased competition and changes in supply, tastes, and profit-to-cost fluctuations.

Keywords: Sustainable livelihoods, consumption potential, policies, tastes, competition.

Ngày nhận bài: 13/1/2022 ; ngày gửi phản biện: 28/2/2022; ngày duyệt đăng: 28/3/2022

¹ Bài viết là sản phẩm của đề tài “Nghiên cứu đề xuất mô hình sinh kế bền vững cho các dân tộc thiểu số khu vực Tây Thanh Hóa - Nghệ An”, mã số ĐTCB.UBDT.02.20-21 do PGS.TS. Mai Thị Hồng Hải làm chủ nhiệm.

Mở đầu

Sinh kế bền vững là một chủ đề thu hút nhiều sự quan tâm của giới Dân tộc học/Nhân học Việt Nam trong hai thập kỷ qua. Các nhà nghiên cứu đã vận dụng nhiều khung lý thuyết và cách tiếp cận vấn đề sinh kế bền vững trên thế giới để đánh giá, phân tích thực trạng sinh kế, cũng như chỉ ra các giải pháp để phát triển sinh kế tộc người ở Việt Nam theo hướng bền vững. Trong đó, có thể kể đến cách tiếp cận của Chambers và Conway (1991), Bộ Phát triển Quốc tế Anh (DFID) (1999), UNDP (2007).

Mặc dù sử dụng nhiều cách tiếp cận khác nhau, nhưng các nghiên cứu về sinh kế bền vững ở Việt Nam trong những năm qua có một điểm chung: đó là khi đánh giá tính bền vững của sinh kế, các nghiên cứu chủ yếu tập trung vào tính bền vững của khả năng sản xuất. Điều này được thể hiện rõ qua việc phân lớn các nghiên cứu tập trung phân tích các năng lực (capabilities) và tài sản (assets) của tộc người để duy trì sinh kế, hay nói cách khác là tập trung vào các nguồn vốn (capitals) theo khung sinh kế bền vững của DFID. Các chủ đề được nhiều nghiên cứu quan tâm nhất bao gồm quyền tiếp cận đất và rừng (vốn tự nhiên) (Phạm Quang Linh và Nguyễn Ngọc Thanh, 2020); chất lượng cơ sở hạ tầng (vốn vật chất) (Trần Văn Hà, 2017); tín dụng (vốn tài chính) (Hoàng Cẩm và cộng sự, 2017); tri thức địa phương (vốn con người) (Ngô Phương Lan và Huỳnh Ngọc Thu, 2019); các mối quan hệ họ hàng và quan hệ đồng tộc xuyên biên giới (vốn xã hội) (Trương Văn Cường, 2020).

Cách tiếp cận nhấn mạnh vào khả năng sản xuất cũng được thể hiện rõ qua các chính sách hỗ trợ đồng bào thiểu số của nhà nước. Phần lớn các chính sách tập trung vào hỗ trợ đất/rừng (vốn tự nhiên) như Quyết định 755 và Nghị quyết 30a, xây dựng cơ sở hạ tầng (vốn vật chất) như chương trình 135; vay vốn (vốn tài chính) như quyết định 54, và dạy nghề cho đồng bào dân tộc thiểu số (vốn con người).

Trong phạm vi của bài viết này, tôi tập trung phân tích một yếu tố cấu thành khác của sinh kế bền vững: đó là tiềm năng tiêu thụ. Thuật ngữ này được hiểu là khả năng các sản phẩm đầu ra của một sinh kế có thể bán (tiêu thụ) được, ở một mức giá mà người sản xuất có thể bù đắp các chi phí đầu vào và đồng thời có lãi. Bài viết này cho rằng tính bền vững của sinh kế tộc người cần được nhìn nhận trên cả hai khía cạnh, không chỉ bao gồm tính bền vững của khả năng sản xuất mà còn bao gồm tính bền vững của tiềm năng tiêu thụ. Lập luận này bắt nguồn từ một đặc điểm dễ thấy của sinh kế tộc người trên thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng hiện nay: đó là một bộ phận không nhỏ các sinh kế tộc người hiện nay là những sinh kế theo định hướng thị trường. Nói cách khác, mục tiêu của sinh kế không phải là làm ra sản phẩm để phục vụ nhu cầu tiêu dùng trực tiếp của người sản xuất, mà chủ yếu là để bán (Turner, Bonin và Michaud, 2015; Hoàng Cẩm và cộng sự, 2017). Chính vì thế, tính bền vững của một sinh kế không còn phụ thuộc đơn thuần vào việc có duy trì được năng lực sản xuất hay không, mà ngày càng phụ thuộc vào việc sản phẩm làm ra có bán được không.

Ngay cả khi các nguồn lực sản xuất của một sinh kế hoàn toàn ổn định, thì sinh kế đó vẫn có thể trở nên thiếu bền vững nếu nó phải đối mặt với tiềm năng tiêu thụ bấp bênh.

Bài viết này có hai mục tiêu. Thứ nhất, bài viết cho rằng khi phân tích tính bền vững của sinh kế, hay xác định các giải pháp phát triển sinh kế bền vững cho các tộc người, cần dành sự quan tâm tương xứng, thậm chí là chủ đạo, cho việc đánh giá tiềm năng tiêu thụ. Mặc dù tiềm năng tiêu thụ đã được đề cập đến trong một số nghiên cứu trước đây, nhưng vẫn còn tương đối mờ nhạt. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến sự mờ nhạt này. Một trong số đó là việc các nghiên cứu về sinh kế bền vững ở Việt Nam trong những năm qua chịu ảnh hưởng khá nhiều từ các khung sinh kế bền vững phổ biến trên thế giới như khung sinh kế của DFID hay UNDP, trong khi các khung sinh kế này nhìn chung cũng dành sự quan tâm chủ đạo tới khả năng sản xuất hơn là tiềm năng tiêu thụ của sinh kế. Bài viết cho rằng tính bền vững của tiềm năng tiêu thụ là yếu tố quyết định tính bền vững của sinh kế, không kém gì tính bền vững của khả năng sản xuất. Thứ hai, bài viết này cho thấy rằng tính bền vững của tiềm năng tiêu thụ có thể bị tác động bởi nhiều yếu tố, không chỉ đơn giản là nhu cầu tiêu thụ (total demand). Ngay cả trong trường hợp nhu cầu tiêu thụ không thay đổi, thì tiềm năng tiêu thụ vẫn có thể trở nên bấp bênh do các điều kiện bất lợi từ chính sách (policy), sự gia tăng cạnh tranh/sự thay đổi trong tổng nguồn cung (competition/supply), sự thay đổi về thị hiếu (taste) và biến động tỉ suất lợi nhuận trên chi phí (returns on investment).

1. Sự giảm nhu cầu tiêu thụ

Hiểu đơn giản, nhu cầu tiêu thụ là tổng nhu cầu đối với một loại hàng hóa và dịch vụ nào đó. Biến động nhu cầu tiêu thụ có tác động trực tiếp đến tính bền vững của sinh kế. Về cơ bản, nhu cầu tiêu thụ một số hàng hóa và dịch vụ có xu hướng dao động mang tính mùa vụ, chẳng hạn như hoạt động du lịch thường chỉ sôi nổi trong một số tháng trong năm, sau đó sẽ trầm lắng trước khi sôi động trở lại trong năm sau đó. Hiện tượng này là sự vận động bình thường của nhu cầu tiêu thụ, mang tính ngắn hạn, có thể lường trước được và không tác động quá tiêu cực đến đầu ra của sinh kế. Tuy nhiên, vẫn có trường hợp nhu cầu tiêu thụ sụt giảm đột ngột và kéo dài do những biến động bất ngờ. Biến động nhu cầu tiêu thụ trong trường hợp thứ hai này có khả năng tác động lớn đến tính bền vững của sinh kế.

Khủng hoảng kinh tế là một trong những nguyên nhân phổ biến nhất dẫn đến tình trạng sụt giảm nhu cầu tiêu thụ đột ngột và kéo dài. Trên quy mô toàn cầu, khủng hoảng kinh tế thường dẫn đến các chính sách cắt giảm chi tiêu và thắt lưng buộc bụng (austerity measures), đặc biệt là ở các nước phát triển, khiến nhu cầu tiêu thụ giảm mạnh trong thời gian dài. Hệ quả là nhu cầu nhập khẩu nhiều mặt hàng tiêu dùng và nguyên vật liệu từ các nước đang phát triển cũng suy giảm theo, tác động nghiêm trọng đến sinh kế của người dân ở các nước này. Chẳng hạn, cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính toàn cầu năm 2007-2008 đã làm sụt giảm

ngghiêm trọng nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm xuất khẩu của các nước Đông Nam Á, như dầu cọ và cao su của Malaysia và Indonesia, hay gạo chất lượng cao của Thái Lan (Báo Nhân dân, 2009).

Đại dịch Covid-19 là nguyên nhân mới nhất dẫn đến sự suy giảm nhu cầu tiêu thụ đột ngột và kéo dài trên quy mô thế giới. Theo các số liệu thống kê, dịch Covid đã tác động mạnh mẽ đến nhu cầu tiêu thụ một số mặt hàng quan trọng, gắn liền với sinh kế của các tộc người thiểu số ở Việt Nam. Chẳng hạn, trong năm 2021, giá cà phê nhân ở các tỉnh Tây Nguyên đã liên tục giảm, đầu ra cũng gặp nhiều khó khăn. Một trong những lý do chính là trong bối cảnh đại dịch, nhiều nước tiêu thụ cà phê lớn trên thế giới đã áp dụng các biện pháp giãn cách xã hội và hạn chế việc tiêu thụ cà phê tại cửa hàng theo kiểu truyền thống, khiến nhu cầu tiêu thụ cà phê ở các nước này sụt giảm nghiêm trọng (Chu Khôi, 2021). Các sinh kế gắn liền với du lịch cũng bị ảnh hưởng rõ rệt bởi đại dịch. Chẳng hạn, trong hai năm qua, lượng khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế đến các tỉnh miền núi phía Bắc như Lào Cai hay Sơn La đã sụt giảm nghiêm trọng. Kết quả là nhu cầu tiêu thụ một loạt các sản phẩm và dịch vụ du lịch, vốn là nguồn thu quan trọng của đồng bào dân tộc thiểu số, cũng suy giảm theo (Thanh Sơn và Trần Tuấn, 2020).

2. Biến động về chính sách

Ngay cả khi nhu cầu tiêu thụ không suy giảm, thì tính bền vững về tiềm năng tiêu thụ của một sinh kế vẫn có thể bị tác động bởi nhiều yếu tố khác. Một trong những yếu tố đó là sự thay đổi trong chính sách, đặc biệt là chính sách xuất nhập khẩu của các quốc gia.

Chính sách xuất nhập khẩu của một quốc gia có thể thay đổi do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó việc siết chặt các quy định về chất lượng và nguồn gốc của hàng hóa nhập khẩu là một trong những nguyên nhân phổ biến. Ví dụ, theo thống kê của Bộ Công thương, trong bảy tháng đầu năm 2019, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 1,6 tỷ USD, giảm 8,1% so với cùng kỳ năm 2018. Một trong những nguyên nhân dẫn đến sự sụt giảm này là do Trung Quốc siết chặt các quy định về chất lượng sản phẩm và truy xuất nguồn gốc xuất xứ. Cụ thể, phía Trung Quốc yêu cầu trái cây xuất khẩu sang Trung Quốc phải được trồng theo tiêu chuẩn VietGAP hoặc GlobalGAP, phải có mã vùng trồng, vùng trồng đó phải trồng chuyên biệt một loại cây trên diện tích từ 6-12 héc ta, không trồng xen các loại cây khác. Do nông dân và doanh nghiệp Việt Nam phần lớn không đáp ứng được các quy định mới, nên đầu ra của một số nông sản quan trọng như dứa, chuối, sầu riêng và rau quả đã bị sụt giảm (Hà Anh, 2018).

Một mặt hàng khác của Việt Nam thường chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách quản lý hàng nhập khẩu là thịt lợn. Vào năm 2017, tôi có một số chuyến thực địa tại các tỉnh biên giới phía Bắc của Việt Nam. Một trong những hướng nghiên cứu chính của tôi là tình hình sinh kế của đồng bào dân tộc thiểu số. Khi khảo sát tại tỉnh Lào Cai, các cán bộ địa

phương và những hộ dân chăn nuôi lợn cho biết đầu ra của thịt lợn đang rất khó khăn. Lý do đầu ra chính của ngành chăn nuôi lợn trên địa bàn là xuất khẩu sang Trung Quốc qua đường tiểu ngạch. Tuy nhiên, vào năm 2017 Trung Quốc chi đạo các tỉnh giáp biên giới với Việt Nam thắt chặt việc nhập khẩu lợn qua đường tiểu ngạch, khiến việc xuất thịt lợn sang Trung Quốc bị đình trệ. Nhiều hộ chăn nuôi ở Lào Cai bị lỗ nặng do không lường trước được rủi ro về chính sách xuất nhập khẩu (VOV, 2017).

Ví dụ mới nhất về tác động của chính sách xuất nhập khẩu đến tiềm năng tiêu thụ chính là câu chuyện ùn tắc nông sản ở biên giới Việt Nam - Trung Quốc vào cuối năm 2021. Tính đến cuối tháng 12/2021, riêng tại các cửa khẩu ở Lạng Sơn đã có gần 4500 xe công-ten-nơ nông sản chưa được thông quan. Nguyên nhân của tình trạng này là việc Trung Quốc áp dụng các biện pháp phòng chống dịch nghiêm ngặt, khiến việc xuất khẩu hàng nông sản từ Việt Nam sang Trung Quốc gần như bị đình trệ trong nhiều tuần (Chiến Thắng, 2021).

Các chính sách thắt chặt xuất nhập khẩu không phải lúc nào cũng bắt nguồn từ mục tiêu quản lý mà còn có thể bắt nguồn từ mục đích trả đũa thương mại. Chẳng hạn, vào tháng 3 năm 2017, Ấn Độ đột ngột ngừng nhập khẩu hạt cà phê, tre, tiêu đen, quế, sắn và thanh long từ Việt Nam. Mặc dù phía Ấn Độ nêu lý do là để kiểm dịch thực vật, động thái này của Ấn Độ thực tế là phản ứng trước việc Việt Nam tuyên bố đình chỉ nhập khẩu lạc, hạt ca cao, đậu hạch và me từ Ấn Độ do có vấn đề về kiểm dịch thực vật.

Như đã nói ở trên, trong trường hợp này, tiềm năng tiêu thụ của sinh kế có thể bị suy giảm ngay cả khi nhu cầu tiêu thụ không thay đổi. Thực tế, các nhà sản xuất cà phê hòa tan ở Ấn Độ như Tata Coffee hay Nestle India vẫn có nhu cầu rất lớn với cà phê robusta giá rẻ từ Việt Nam để sản xuất cà phê hoà tan và cà phê đông lạnh, sau đó tái xuất sang các nước châu Âu. Theo ông Ramesh Rajah, Chủ tịch Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê Ấn Độ, “Việc cấm nhập khẩu có thể làm hỏng ngành cà phê uống liền của Ấn Độ và gây tổn hại cho xuất khẩu cà phê hòa tan” (Thông tin thị trường nông sản, 2017).

3. Gia tăng cạnh tranh/thay đổi trong tổng nguồn cung

Bên cạnh sự thay đổi về chính sách, việc gia tăng cạnh tranh và thay đổi trong tổng nguồn cung cũng có thể ảnh hưởng đáng kể đến tiềm năng tiêu thụ. Ví dụ, vào đầu năm 2021, có thời điểm chỉ trong vòng hơn mười ngày giá cà phê nhiều nơi ở Việt Nam đã giảm hơn 2 triệu đồng/tấn. Ngoài các nguyên nhân về tâm lý và lo ngại lạm phát, nhiều nhà xuất khẩu cho rằng giá cà phê robusta của Việt Nam đi xuống là do Indonesia và Brazil, hai nước xuất khẩu cà phê lớn bắt đầu vào chính vụ thu hái. Các thông tin từ thị trường Brazil cho thấy mặc dù trong năm 2021 Brazil bước vào chu kỳ mất mùa cà phê arabica, nhưng lại được mùa cà phê robusta, với sản lượng ước tính 21 triệu bao (một bao = 60 kg). Với Indonesia, các ước tính cho thấy trong năm 2021 nước này có thể xuất khẩu hơn 7 triệu bao, trong đó

85% là robusta. Sự gia tăng nguồn cung này khiến đầu ra cho cà phê của Việt Nam gặp áp lực cạnh tranh rất lớn (Nguyễn Quang Bình, 2021).

Một trường hợp khác là gạo. Hiện nay, mặc dù Việt Nam vẫn đang là một trong những quốc gia xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới, nhưng thị phần xuất khẩu gạo của Việt Nam đã có xu hướng giảm trong vài năm qua, từ 15% năm 2010 xuống 10% năm 2017. Nguyên nhân chủ yếu của sự sụt giảm này là do áp lực cạnh tranh ngày càng tăng từ hai cường quốc xuất khẩu gạo khác là Ấn Độ và Thái Lan. Tại thị trường Trung Quốc, vào năm 2013 Việt Nam chiếm 63.5% thị phần, còn Thái Lan chỉ 20%. Tuy nhiên, đến năm 2017 Việt Nam chỉ còn chiếm 53% thị phần, trong khi thị phần của Thái Lan đã tăng lên hơn 30% (VCCI và Đại học Fullbright, 2020, tr. 49-50).

4. Thay đổi thị hiếu

Quay trở lại với trường hợp cà phê. Vào đầu năm 2020, Cục Xuất nhập khẩu (Bộ Công Thương) thông tin về hiện tượng sụt giảm cà phê nhập khẩu từ Việt Nam vào Nga, một trong những thị trường tiêu thụ cà phê mới nổi trên toàn cầu. Theo đó, nhập khẩu cà phê từ Việt Nam vào Nga trong 4 tháng đầu năm 2020 đạt 29,2 nghìn tấn, trị giá 49,44 triệu USD, giảm 11,3% về lượng và giảm 16,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2019. Điều đáng chú ý là trong khi Nga giảm nhập khẩu cà phê từ Việt Nam, thì nước này lại tăng nhập khẩu từ Brazil.

Trong các nguyên nhân được nêu ra, Cục Xuất nhập khẩu cho rằng dịch Covid-19 là nguyên nhân khiến nhập khẩu cà phê của Nga từ Việt Nam giảm, do giai đoạn đầu năm 2020 là thời điểm Việt Nam thực hiện giãn cách xã hội để phòng chống dịch, khiến hoạt động sản xuất, xuất khẩu chậm lại. Tuy nhiên, các nhà quản lý cũng chỉ ra một nguyên nhân khác đáng lưu ý: đó là thị hiếu tiêu dùng cà phê của người dân Nga đã bắt đầu chuyển từ cà phê dạng bột giá rẻ sang các loại cà phê có giá đắt hơn và có chất lượng cao hơn, khiến cho nhu cầu nhập cà phê giá rẻ từ Việt Nam giảm xuống (Lê Thúy, 2020).

Một ví dụ khác về tình trạng sụt giảm tiềm năng tiêu thụ do thay đổi thị hiếu là thị trường Trung Quốc. Trong quá khứ, Trung Quốc từng được biết đến như là một thị trường tương đối dễ tính đối với các sản phẩm từ Việt Nam. Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng người tiêu dùng Trung Quốc đã trở nên ngày càng kỹ tính trong những năm gần đây, với đòi hỏi ngày càng cao về chất lượng hàng hóa. Chẳng hạn, rau quả bán tại siêu thị ở các thành phố phải là loại được đóng gói và dán nhãn thông tin theo tiêu chuẩn, có thể truy xuất được nguồn gốc xuất xứ. Trải nghiệm của cá nhân tôi trong một số chuyến thực địa tại Trung Quốc, chủ yếu ở Vân Nam và Bắc Kinh trong các năm 2016 và 2017 cho thấy, người tiêu dùng Trung Quốc hiện nay thậm chí còn đòi hỏi sản phẩm phải có mã QR để có thể truy xuất được nguồn gốc sản phẩm cũng như toàn bộ quy trình sản xuất của sản phẩm đó. Sự thay đổi nhanh chóng về thị hiếu tiêu dùng này khiến nhiều doanh nghiệp và hộ nông dân Việt Nam gặp khó khăn trong việc xuất khẩu sản phẩm sang Trung Quốc, do từ trước đến nay Việt

Nam vẫn coi Trung Quốc là thị trường dễ tính, mà không kịp thời nắm bắt những thay đổi trong thị hiếu tiêu dùng ở thị trường này (Thiên Thảo, 2018).

5. Biến động tỉ suất lợi nhuận trên chi phí

Trong các yếu tố có thể tác động đến tính bền vững của tiềm năng tiêu thụ, biến động về tỉ suất lợi nhuận trên chi phí là một trường hợp đặc biệt. Trong trường hợp này, sinh kế về lý thuyết vẫn có đầu ra, tức là sản phẩm vẫn có thể tiêu thụ được. Tuy nhiên, mức giá bán không đủ để người sản xuất có lãi hoặc thậm chí là không đủ để bù đắp chi phí sản xuất.

Hiện tượng này có thể xảy ra do hai nguyên nhân chính. Thứ nhất là do chi phí sản xuất, đặc biệt là chi phí đầu vào tăng quá cao, khiến tỉ suất lợi nhuận trên chi phí cũng giảm theo. Chẳng hạn, theo Cục Chăn nuôi, Bộ Nông nghiệp, từ đầu tháng 5/2021 các doanh nghiệp sản xuất thức ăn chăn nuôi lớn như Cargill và ABC Việt Nam đã đồng loạt tăng giá bán. Điều này khiến các hộ chăn nuôi ở nhiều địa phương lâm vào cảnh thua lỗ do chi phí sản xuất bị đẩy lên quá cao, đến mức giá bán không đủ bù đắp chi phí (Thanh Thảo, 2021).

Một ví dụ khác là sản xuất lúa gạo. Trong quá trình nghiên cứu tại Thái Bình, một trong những địa phương có truyền thống trồng lúa của cả nước, tôi đã được chứng kiến một hiện tượng chưa từng có trong những năm gần đây: đó là tình trạng bỏ ruộng hoang ở nhiều nơi. Điều ngạc nhiên là tình trạng này lại diễn ra ngay cả với những thửa ruộng thuộc loại bờ xôi ruộng mật và tại những địa phương đã hoàn thành hệ thống nông thôn mới, với đường giao thông nông thôn và thủy lợi rất hoàn thiện (Lâm Minh Châu, 2017).

Lý do được bà con giải thích là do các chi phí đầu vào trong những năm qua đã tăng quá cao, đến mức độ những người trồng lúa “càng trồng thì càng đói”. Theo một phỏng vấn được thực hiện năm 2019, tổng chi phí trồng một sào lúa (360m²) là xấp xỉ 1.2 - 1.4 triệu đồng (bao gồm công cày, cấy, giống, thuốc diệt chuột, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, và gặt hái). Với năng suất bình quân gần 2 tạ một sào và giá gạo đầu ra từ 6000 - 7000 nghìn đồng/kg, tổng thu nhập từ lúa chỉ là 1.2-1.4 triệu đồng một sào. Như vậy, một người nông dân vất vả suốt một vụ mùa (120 ngày) may mắn lắm cũng chỉ lãi được 200 nghìn/một sào ruộng, tương ứng với 2000 đồng cho một ngày công. Trong trường hợp năng suất giảm hoặc giá gạo giảm, người trồng lúa thậm chí còn bị lỗ.

Bên cạnh vấn đề chi phí sản xuất tăng cao, tình trạng bị ép giá là một trong những nguyên nhân khác làm suy giảm tỉ suất lợi nhuận trên chi phí và kéo theo là suy giảm tính bền vững của tiềm năng tiêu thụ. Lấy ví dụ, trong năm 2021, nhiều nhà vườn tại Long An, nơi được xem là “thủ phủ” thanh long của miền Tây phải đối mặt với tình trạng giá thanh long ruột đỏ giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, từ mức 20-30 nghìn/kg xuống chỉ còn 11 nghìn/kg. Mức giá này với nhiều hộ trồng thanh long chỉ đủ hòa vốn và thậm chí là lỗ.

Theo các chủ vườn, trong nhiều nguyên nhân dẫn đến giá thanh long giảm, có một nguyên nhân là sự thao túng giá của thương lái Trung Quốc. Hiện nay, thương lái Trung Quốc vận hành phần lớn các nhà kho trên địa bàn, nhờ đó nắm quyền chi phối việc mua - bán thanh long và thường xuyên đẩy người nông dân vào thế bị ép giá. Theo phỏng vấn một chủ vườn trên địa bàn, “Thương lái Trung Quốc biết rất rõ thời điểm thu hoạch và cả nguồn cung, cho nên khi thanh long đến kỳ thu hoạch họ mua với giá rất rẻ và khi hết thanh long họ tăng giá lên để bán hết số lượng đã mua, khi bán xong họ lại hạ giá xuống để mua tiếp” (Nhật Huy, 2021).

Trong cả hai trường hợp trên, do biến động trong tỉ suất lợi nhuận trên chi phí, nên mặc dù sản phẩm đầu ra của sinh kế vẫn có thể tiêu thụ được, nhưng trên thực tế đã không còn “phù hợp” để tiêu thụ, hay nói cách khác là “bán được nhưng càng bán càng lỗ”. Mặc dù nhu cầu tiêu thụ vẫn được duy trì ổn định, nhưng tiềm năng tiêu thụ đã trở nên không bền vững.

Kết luận

Trên cơ sở phân tích vai trò của tiềm năng tiêu thụ đối với sự bền vững của sinh kế, cũng như chỉ ra các yếu tố khác nhau có thể tác động đến tiềm năng tiêu thụ, bài viết này cho rằng khi đánh giá tính bền vững của sinh kế cần phải tính đến tiềm năng tiêu thụ như là yếu tố then chốt, không kém phần quan trọng và trong nhiều trường hợp còn quan trọng hơn cả năng lực sản xuất.

Bên cạnh đó, bài viết cũng chỉ ra rằng các rủi ro đối với tiềm năng tiêu thụ cần được nhìn nhận một cách đa dạng, không chỉ bao gồm sự sụt giảm của nhu cầu tiêu thụ, mà còn bắt nguồn từ các biến động về chính sách, sự gia tăng cạnh tranh, biến động về thị hiếu và thay đổi tỉ suất lợi nhuận trên chi phí. Do khuôn khổ bài viết có hạn, tôi chưa có điều kiện phân tích một số yếu tố khác có khả năng tác động không kém phần sâu sắc đến tiềm năng tiêu thụ. Một trong những yếu tố đó là tình trạng gián đoạn và đứt gãy chuỗi cung ứng khiến sản phẩm làm ra không thể đến được tay người tiêu dùng. Chúng ta có thể thấy rõ điều này trong thời gian giãn cách xã hội để phòng chống dịch Covid-19 vào quý 3 năm 2021, đặc biệt là ở các tỉnh phía Nam (Bình Nguyên - Hải Quân, 2021).

Các vấn đề nêu trên có thể xuất hiện ở bất kỳ đâu và ảnh hưởng đến sinh kế tộc người ở mọi quốc gia nào trên thế giới. Tuy nhiên, trong trường hợp các tộc người ở Việt Nam, việc mở rộng cách tiếp cận khi nghiên cứu sinh kế để dành sự quan tâm lớn hơn đến tiềm năng tiêu thụ càng có ý nghĩa quan trọng, vì hai lý do. Thứ nhất, trong bối cảnh kinh tế Việt Nam ngày càng hội nhập sâu với thị trường quốc tế, đầu ra của các sản phẩm sinh kế của nhiều tộc người ở Việt Nam, từ hoạt động chăn nuôi lợn của đồng bào các tỉnh miền núi phía Bắc, cho đến cà phê của đồng bào nhiều tỉnh Tây Nguyên và nông sản của bà con đồng bằng sông Cửu Long, hiện nay đang ngày càng phụ thuộc rất nhiều vào các thị trường nước ngoài. Do đó, việc đánh giá tiềm năng tiêu thụ, đặc biệt là thông qua phân tích và dự báo khả năng

tiêu thụ và mức độ biến động của thị trường ngày càng trở nên cấp bách. Thứ hai, Việt Nam vẫn còn thiếu những cơ chế và giải pháp để hỗ trợ bà con dân tộc thiểu số trong việc tìm đầu ra bền vững cho sản phẩm, chẳng hạn như các hệ thống thông tin và dự báo chính sách để đón trước các thay đổi trong chính sách xuất nhập khẩu của các quốc gia, các cơ chế theo dõi tình hình nguồn cung để nắm bắt sớm những thay đổi trong thị hiếu tiêu dùng, hay các cơ chế thu mua và bao tiêu sản phẩm nhằm tránh tình trạng giá sản phẩm bị thao túng và ép giá. Việc mở rộng cách tiếp cận về sinh kế bền vững theo hướng tập trung vào "tiềm năng tiêu thụ" sẽ góp phần tìm ra các giải pháp để lấp đầy khoảng trống chính sách quan trọng này.

Dưới góc độ Dân tộc học/Nhân học, việc tập trung vào “tiềm năng tiêu thụ” đã gợi mở những cách tiếp cận mới về phương pháp nghiên cứu. Chẳng hạn, khi nghiên cứu tiềm năng tiêu thụ, địa bàn nghiên cứu sẽ không còn giới hạn ở một làng, một bản nơi sản phẩm được làm ra, mà sẽ mở rộng để bao gồm các thị trường nơi sản phẩm được đem đi tiêu thụ. Các nhà dân tộc học/nhân học cũng có điều kiện khai thác các phương pháp điền dã phi truyền thống như nghiên cứu đa điểm (multi-site ethnography) (Marcus, 1995) trong quá trình tìm hiểu sự di chuyển của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ từ nơi sản xuất, qua các điểm khác nhau trong chuỗi cung ứng, trước khi đến điểm tiêu thụ cuối cùng. Nói cách khác, sự mở rộng đối tượng nghiên cứu từ khả năng sản xuất đến tiềm năng tiêu thụ vừa đặt ra những thách thức, nhưng cũng vừa đem lại những cơ hội nghiên cứu thú vị cho các nhà Dân tộc học/Nhân học.

Tài liệu tham khảo

1. Hà Anh (2018), “Nông sản sang Trung Quốc: Thích ứng “cuộc chơi” mới”, *Báo Nhân dân điện tử*, trên trang <https://nhandan.vn/chuyen-lam-an/thich-ung-cuoc-choi-moi-370766>, đăng ngày 5/5/2021 (Truy cập ngày 3/6/2021).
2. Báo Nhân dân (2009), “Ngành xuất khẩu của nhiều nước châu Á lao đao”, *Báo Nhân dân điện tử*, trên trang [https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/Ngành-xuất-khẩu-của-nhiều-nước-châu-Á-lao-đao-527165/](https://nhandan.vn/tin-tuc-kinh-te/Nganh-xuat-khau-cua-nhiều-nước-châu-Á-lao-đao-527165/), đăng ngày 12/3/2009 (Truy cập ngày 25/5/2021).
3. Nguyễn Quang Bình (2021), *Giá cà phê rớt theo chiều thẳng đứng*, trên trang <https://www.thesaigontimes.vn/316351/gia-ca-phe-rot-theo-chieu-thang-dung.html>, đăng ngày 16/5/2021 (Truy cập ngày 3/6/2021).
4. Hoàng Cẩm, Ngô Thị Phương Lan, Hoàng Anh Dũng, Vũ Thành Long, Nguyễn Văn Giáp (2017), *Chuyển đổi sinh kế và vấn đề tín dụng ở một số tộc người thiểu số tại Tây Nguyên và miền núi phía Bắc*, Báo cáo kết quả nghiên cứu, ISEE.
5. Chambers, Robert and Gordon Conway (1991), “Sustainable Rural Livelihoods: Practical Concepts for the 21st Century”, *IDS Discussion Paper*, 296, 29.

6. Lâm Minh Châu (2017), *Đổi mới, Kinh tế thị trường và Hiện đại hóa: Trải nghiệm ở một làng nông thôn Bắc Bộ Việt Nam*, Nxb. Hà Nội, Hà Nội.
7. Trương Văn Cường (2020), “Một số vấn đề về sinh kế xuyên biên giới của các tộc người thiểu số vùng Đông Bắc”, *Tạp chí Dân tộc học*, số 6, tr. 25-35.
8. Department for International Development (1999), *Sustainable Livelihoods Guidance Sheets*, London: Department for International Development.
9. Department for International Development (1999), *Sustainable Livelihoods and Poverty Elimination*, Department for International Development, London.
10. Department for International Development (2000), *Sustainable Livelihoods - current thinking and practice*, Department for International Development, London.
11. Trần Văn Hà (2017), *Một số vấn đề về phát triển kinh tế xã hội vùng tái định cư thủy điện Sơn La*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
12. Nhật Huy (2021), *Thương lái Trung Quốc ép giá, người trồng thanh long lao đao*, trên trang <https://tienphong.vn/thuong-lai-trung-quoc-ep-gia-nguoi-trong-thanh-long-lao-dao-post1309633.tpo>, **đăng ngày 31/1/2019 (Truy cập ngày 27/5/2021)**.
13. Chu Khôi (2021), *Thị trường đóng băng vì Covid, xuất khẩu cà phê giảm mạnh, giá rớt sâu*, trên trang <https://vneconomy.vn/thi-truong-dong-bang-vi-covid-xuat-khau-ca-phe-giam-manh-gia-rot-sau.htm>, **đăng ngày 5/5/2021 (Truy cập ngày 3/6/2021)**.
14. Ngô Thị Phương Lan và Huỳnh Ngọc Thu (2019), “Tri thức địa phương trong quản lý nguồn nước của các dân tộc ít người ở Đông Nam Bộ, Việt Nam”, *Tạp chí Khoa học Xã hội và Nhân văn*, số 5 (3), tr. 282-291.
15. Phạm Quang Linh và Nguyễn Ngọc Thanh (Chủ biên, 2020), *Chính sách giao đất, giao rừng cho người Thái ở vùng tái định cư thủy điện Sơn La, tỉnh Sơn La*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.
16. Marcus, George (1995), "Ethnography in/of the World System: The Emergence of Multi-Sited Ethnography", *Annual Review of Anthropology*, 24, pp. 95-117.
17. Bình Nguyên - Hải Quân (2021), *Nỗi lo đứt gãy chuỗi cung ứng nông sản, thực phẩm vì dịch Covid-19*, trên trang <http://www.baodongnai.com.vn/tieu-diem/202107/noi-lo-dut-gay-chuoi-cung-ung-nong-san-thuc-pham-vi-dich-covid-19-3065898/>, **đăng ngày 09/07/2021 (Truy cập ngày 12/01/2022)**.
18. Thanh Sơn và Trần Tuấn (2020), *Lao động du lịch Sapa lao đao tìm nguồn sinh kế*, trên trang <http://laocaitv.vn/chinh-tri-xa-hoi/lao-dong-du-lich-sa-pa-lao-dao-tim-nguon-sinh-ke>, **đăng ngày 15/9/2020 (Truy cập ngày 4/6/2021)**.

19. Thanh Thảo (2021), *Gỡ khó cho người chăn nuôi*, trên trang <https://www.bienphong.com.vn/go-kho-cho-nguoi-chan-nuoi-post440203.html>, đăng ngày 11/6/2021 (Truy cập ngày 15/6/2021).
20. Thiên Thảo (2018), *Thị trường Trung Quốc ngày một "khó tính"*, trên trang <https://doanhnhansaigon.vn/kinh-doanh/thi-truong-trung-quoc-ngay-mot-kho-tinh-1088778.html>, đăng ngày 6/11/2018 (Truy cập ngày 3/7/2021).
21. Chiến Thắng (2021), *Vì sao hàng hóa xuất khẩu ùn tắc tại cửa khẩu phía Bắc*, trên trang <https://www.qdnd.vn/kinh-te/cac-van-de/vi-sao-hang-hoa-xuat-khau-un-tac-tai-cua-khau-phia-bac-681118>, đăng ngày 21/12/2021 (Truy cập ngày 12/1/2022).
22. Thông tin thị trường nông sản (2017), *Cấm nhập khẩu cà phê Việt Nam sẽ ảnh hưởng đến xuất khẩu của Ấn Độ*, trên trang http://thitruongnongsan.gov.vn/vn/tID25039_Cam-nhap-khau-ca-phe-Viet-Nam-se-anh-huong-den-xuat-khau-cua-an-Do.html, đăng ngày 9/3/2017, (Truy cập ngày 3/7/2021).
23. Lê Thúy (2020), *Nga giám nhập cà phê từ Việt Nam nhưng tăng mua của Brazil*, trên trang <https://vnbusiness.vn/thi-truong/nga-giam-nhap-ca-phe-tu-viet-nam-nhung-tang-mua-cua-brazil-1070583.html>, đăng ngày 6/7/2020 (Truy cập ngày 3/6/2021).
24. Turner, Sarah, Christine Bonin và Jean Michaud (2015), *Frontier livelihoods: Hmong in the Sino-Vietnamese borderlands*, Seattle: University of Washington Press.
25. UNDP (2007), *Guidance Note for the Application of the Sustainable Livelihoods Framework in Development Projects*.
26. VCCI và Đại học Fullbright (2020), *Báo cáo kinh tế thường niên đồng bằng sông Cửu Long - nâng cao năng lực cạnh tranh để phát triển bền vững*.
27. VOV (2017), *Nông dân nuôi lợn điêu đứng với thương lái Trung Quốc*, <https://vov.vn/kinh-te/nong-dan-nuoi-lon-dieu-dung-voi-thuong-lai-trung-quoc-583821.vov>, đăng ngày 6/1/2021 (Truy cập ngày 30/5/2021).